

第三部分

第 21–30 题

例如：男： 小王， 这里 有 几 个 杯 子， 哪 个 是 你 的？
XiaoWáng, zhèlǐ yǒu jǐ gè bēizi, nǎge shì nǐ de?

女： 左 边 那 个 红 色 的 是 我 的。
Zuǒbiān nàge hóngsè de shì wǒ de.

问： 小 王 的 杯 子 是 什 么 颜 色 的？
XiǎoWáng de bēizi shì shénme yánsè de?

- A hóngsè ✓ B hēisè C báisè

- | | | | |
|-----|----------------|------------------|-------------------|
| 21. | A hěn guì | B tài xiǎo le | C bú tài hăochī |
| 22. | A zǒulù | B zuò chuán | C zuò chūzūchē |
| 23. | A 309 | B 406 | C 503 |
| 24. | A tiào wǔ | B xuéxí Hànyǔ | C mǎi zìxíngchē |
| 25. | A duō yùndòng | B duō xiūxi | C duō hē shuǐ |
| 26. | A jiăoshì | B fàndiàn | C shāngdiàn |
| 27. | A bié shuō huà | B xiǎng qù lǚyóu | C gōngzuò bù máng |
| 28. | A tā dìdi | B tā mèimei | C tā tónghué |
| 29. | A gōngsī | B kāfēiguǎnr | C diànyǐngyuàn |
| 30. | A méi shíjiān | B shēngbìng le | C qù dǎ qiú le |

第四部分

第 31–35 题

例如：女：请 在 这儿 写 您 的 名字 。

男：是 这儿 吗 ？

女：不 是 ， 是 这儿 。

男：好 ， 谢谢 。

问：男 的 要 写 什 么 ？

A míngzì ✓

B shíjiān

C fángjiān hào

- | | | | |
|-----|------------------|--------------------|--------------------|
| 31. | A 12: 00 | B 14: 00 | C 16: 00 |
| 32. | A qíngtiān | B yǒu yǔ | C huì xiàxuě |
| 33. | A yīyuàn hòumiàn | B xuéxiào pángbiān | C yàodiàn qiánmiàn |
| 34. | A nǚ'ér | B māma | C bàba |
| 35. | A yú | B jīdàn | C mǐfan |